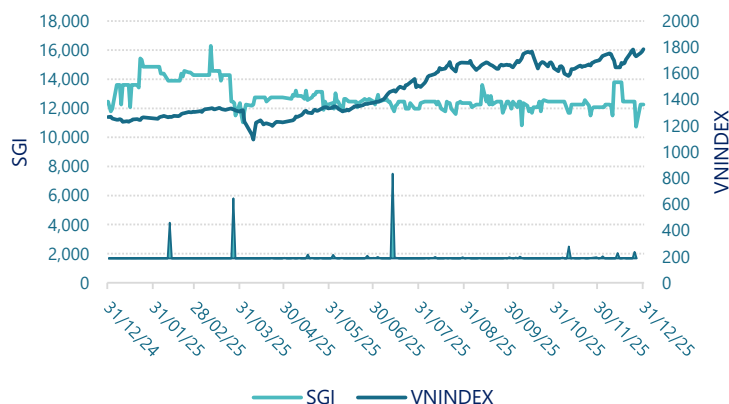


CTCP Đầu tư phát SGI Holdings (UPCOM: SGI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,292
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,733
SL cổ phiếu LH	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	966
P/E	719.8
EPS	18

DT thuần

Q4/25

778

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 201 | 34.8%

YoY: ▲ 176 | 29.2%

LN sau thuế

Q4/25

5.75

tỷ VNĐ

QoQ: ▼32.1 | -84.8%

YoY: ▼20.6 | -78.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

11.8%

+/- YoY: ▲ 4.5%

DT thuần

2025

2,392

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 823 | 52.4%

LN sau thuế

2025

76.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 74.5 | 3368%

ROE

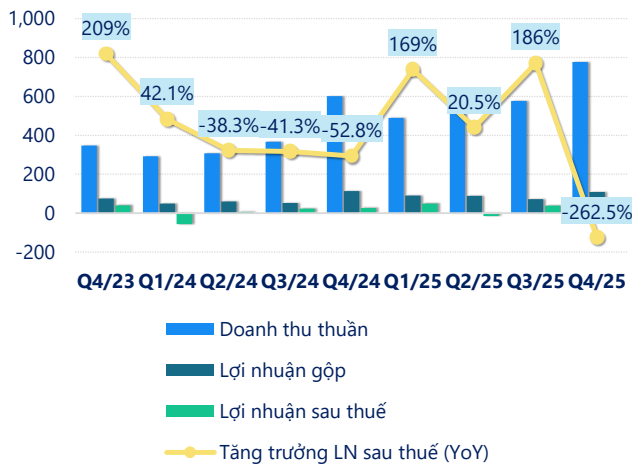
2025

0.0%

+/- YoY: ▼ 0.2%

tỷ VNĐ

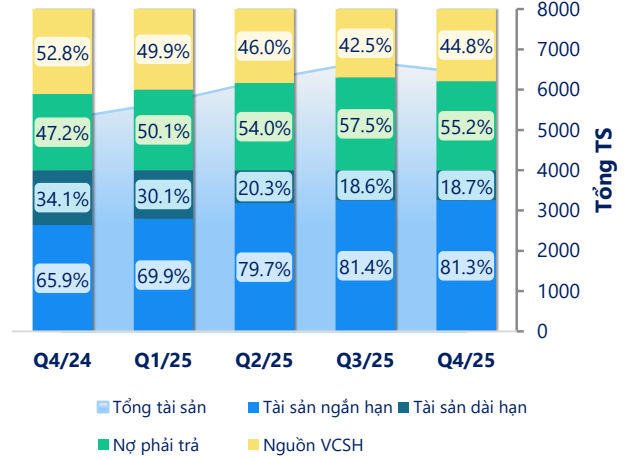
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

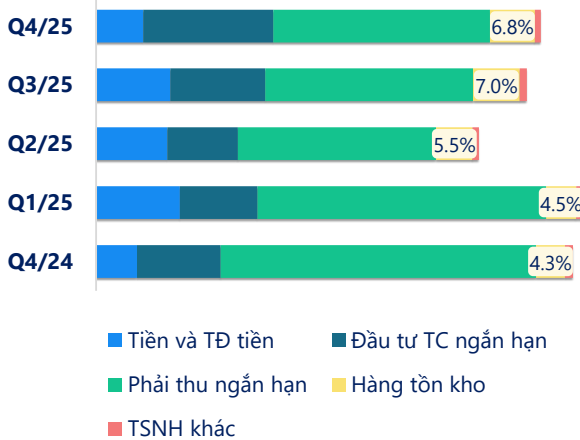
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



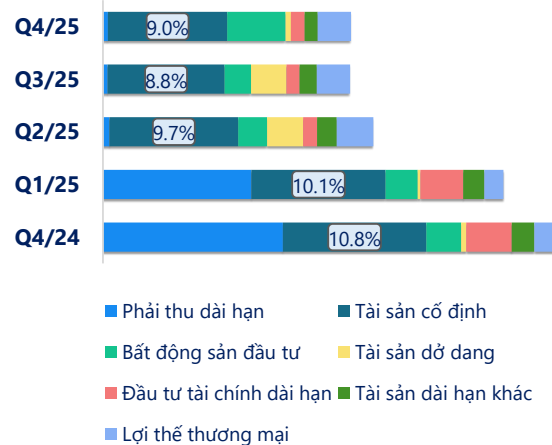
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

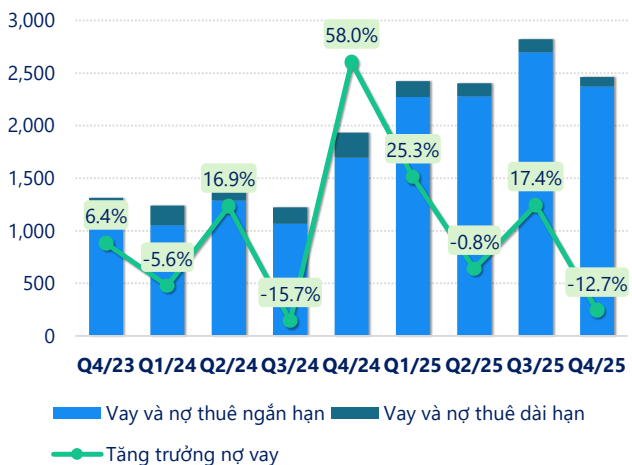
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

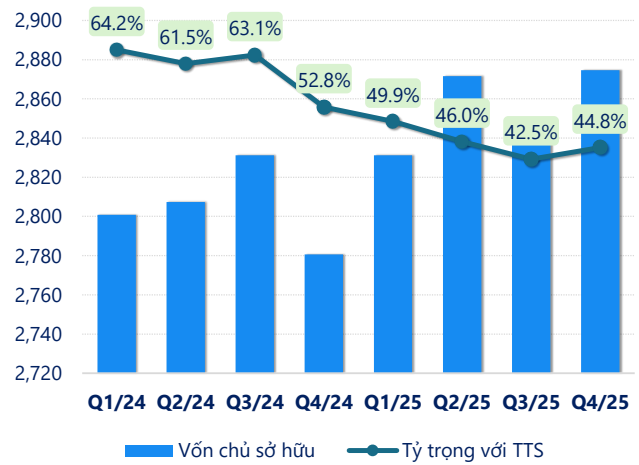
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

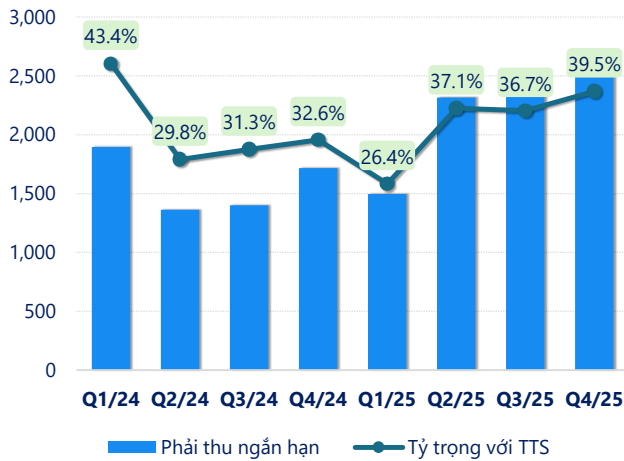
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



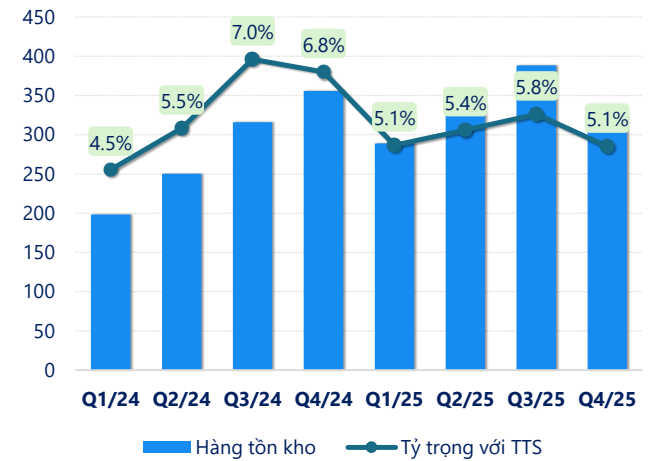
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


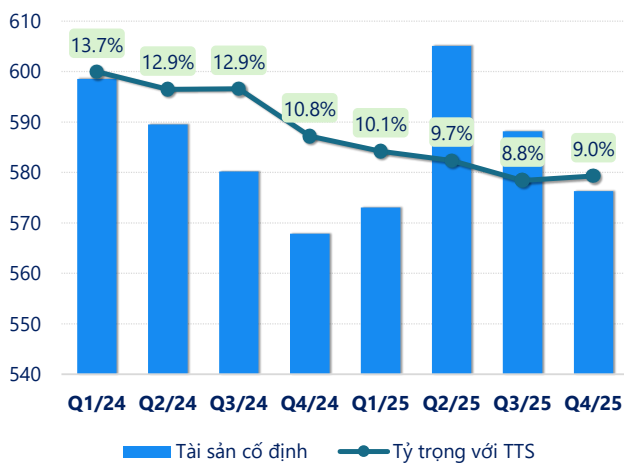
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


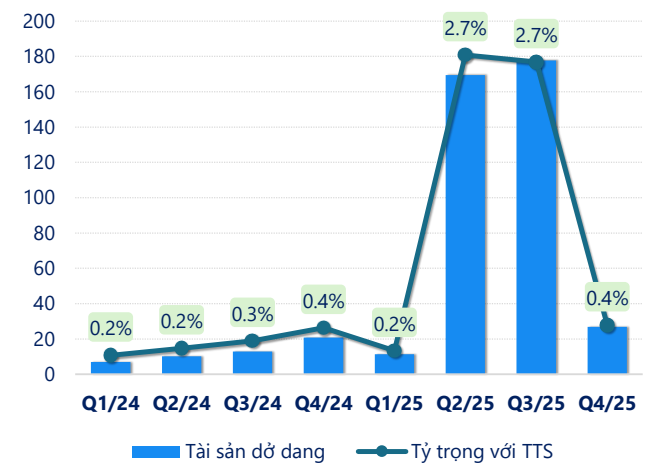
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

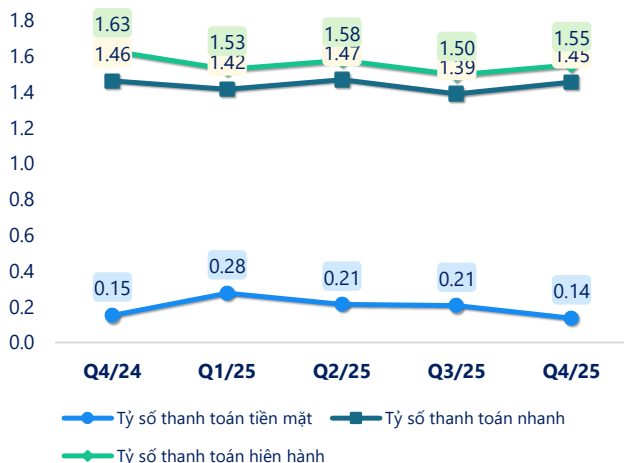
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

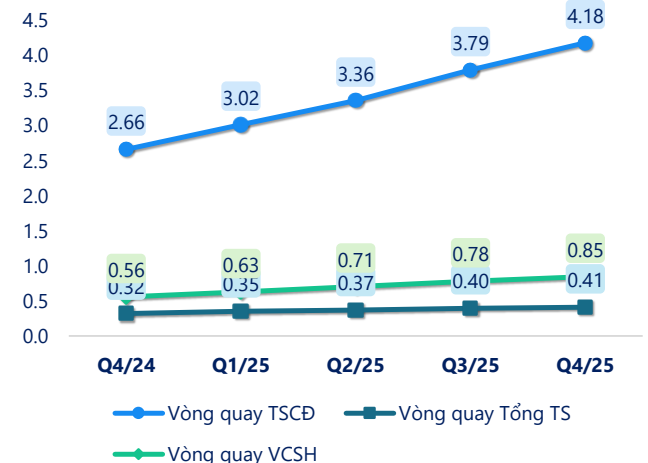
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	5,264	5,668	6,245	6,698	6,417
Tài sản ngắn hạn	3,471	3,961	4,975	5,453	5,219
Tiền và tương đương tiền	323	715	670	749	456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	1,407	1,573	1,781	1,826
Phải thu ngắn hạn	1,716	1,496	2,316	2,461	2,535
Hàng tồn kho	356	289	340	388	325
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	54.7	75.1	74.1	77.2
Tài sản dài hạn	1,793	1,707	1,271	1,245	1,198
Phải thu dài hạn	712	632	30.4	23.9	23.9
Tài sản cố định	568	573	605	588	576
Bất động sản đầu tư	138	137	136	135	281
Tài sản dở dang	20.8	11.3	169	178	26.8
Đầu tư tài chính dài hạn	180	182	65.3	65.3	65.3
Tài sản dài hạn khác	89.4	90.7	91.8	88.0	63.3
Lợi thế thương mại	84.3	81.1	173	167	162
Nợ phải trả	2,484	2,837	3,374	3,854	3,543
Nợ ngắn hạn	2,131	2,595	3,156	3,644	3,364
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,695	2,273	2,277	2,697	2,372
Phải trả người bán ngắn hạn	166	133	325	383	382
Nợ dài hạn	352	242	218	209	179
Vay và nợ thuê dài hạn	238	149	126	124	88.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,781	2,831	2,872	2,845	2,875
Vốn chủ sở hữu	2,781	2,831	2,872	2,845	2,875
Vốn điều lệ	755	755	755	755	755
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)